

Long Biên, ngày 21 tháng 04 năm 2025

THÔNG BÁO
Công khai bảng lương và phụ cấp của viên chức, LDHĐ
tháng 4/2025

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Quy chế dân chủ của trường Mầm non gia quát và Kế hoạch thực hiện công khai của nhà trường;

Trường Mầm non gia quát tiến hành công khai các nội dung cụ thể như sau:

I. Nội dung công khai: Bảng lương và phụ cấp của viên chức, LDHĐ tháng 04/2025

II. Hình thức công khai: Cổng Thông tin nội bộ nhà trường (<https://mngiaquat.longbien.edu.vn/InternalLogin>)

III. Thời gian công khai: Từ ngày 21/04/2025 đến 21/07/2025.

Mọi ý kiến trao đổi, đề xuất xin gửi trực tiếp cho BCD thực hiện công khai hoặc email: mngiaquat@longbien.edu.vn để nhà trường giải đáp kịp thời.

Nơi nhận:

- CBGVNV;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



BIÊN BẢN

**Về việc công khai bảng lương và phụ cấp của viên chức, LDHĐ
tháng 04/2025**

I. Thời gian: Ngày 21 tháng 04 năm 2025

II. Thành phần gồm có:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Ngọc Anh | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà Dương Thị Minh Ngọc | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng –CTCD |
| 3. Bà Nguyễn Thùy Linh | Chức vụ: Phó hiệu trưởng |
| 4. Bà Trần Thu Thủy | Chức vụ: Kế toán |
| 5. Bà Phạm Thanh Huệ | Chức vụ: Trưởng ban TTND |

III. Nội dung: Đã tiến hành công khai cụ thể như sau:

- Nội dung: Bảng lương và phụ cấp của viên chức, LDHĐ tháng 04/2025
- Thời gian công khai: Từ ngày 21/04/2025 đến ngày 21/07/2025.
- Hình thức: Cổng thông tin nội bộ nhà trường
(<https://mngiaquat.longbien.edu.vn/InternalLogin>)
- Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, kế toán công khai tới toàn thể CBGVNV nhà trường.
- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 21/04/2025 đến 21/07/2025.
- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.
- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: Chậm nhất sau 3-5 ngày làm việc kể từ ngày nhận ý kiến.

IV. Kết luận: 100% thành viên nhất trí các nội dung trên.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Trần Thu Thủy

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Ngọc Anh

TRƯỜNG MN GIA QUÁT
 THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
 Tháng 4 năm 2025 (1.490.000)

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương											Tổng 10.5% BHXH	Tiền lương và PC còn được lĩnh	Lương tính BHXH	
		Hệ số	Số tiền	BH	Tổng số tiền lương	Chức vụ				TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNGG						
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền PCCV	HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	BH				Tổng tiền PCTNGG
1	Nguyễn Ngọc Anh	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793	0,50	745.000	78.225	666.775			1,4560	2.169.440	0,7072	1.053.728	110.641	943.087	761.473.44	8.660.095	7.252.128
2	Đương T Minh Ngọc	3,99	5.945.100	624.236	5.320.865	0,35	521.500	54.758	466.743			1,5190	2.263.310	0,8680	1.293.320	135.799	1.157.521	814.791.60	9.208.438	7.759.920
3	Nguyễn Thủy Linh	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722	0,35	521.500	54.758	466.743			1,2880	1.919.120	0,4416	657.984	69.088	588.896	644.824.32	7.415.480	6.141.184
4	Nguyễn T Hồng Nhung	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					0,20	298.000	1,2810	1.908.690	0,5856	872.544	91.617	780.927	664.224.12	7.868.410	6.325.944
5	Lê Thị Mai Lan	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793							1,2810	1.908.690	0,5124	763.476	80.165	683.311	652.771.98	7.472.794	6.216.876
6	Phạm Thanh Huệ	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					0,15	223.500	1,2810	1.908.690	0,5124	763.476	80.165	683.311	652.771.98	7.696.294	6.216.876
7	Nguyễn T Hồng Hạnh	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793							1,2810	1.908.690	0,5124	763.476	80.165	683.311	652.771.98	7.472.794	6.216.876
8	Trương T Thanh Hương	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793							1,2810	1.908.690	0,5124	763.476	80.165	683.311	652.771.98	7.472.794	6.216.876
9	Hoàng Thị Nhung	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657							1,0605	1.580.145	0,3939	586.911	61.626	525.285	535.669.16	6.146.087	5.101.611
10	Trình T Hồng Nhung	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					0,15	223.500	1,1655	1.736.595	0,3663	545.787	57.308	488.479	578.286.14	6.889.296	5.507.487
11	Lưu Thị Hoa Chinh	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					0,15	223.500	1,1655	1.736.595	0,3330	496.170	52.098	444.072	573.076.35	6.844.889	5.457.870
12	Nguyễn Thị Thành	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657							1,0605	1.580.145	0,2727	406.323	42.664	363.659	516.797.42	5.984.461	4.921.023
13	Ngô Thị Vân	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650							1,0500	1.564.500	0,2700	402.300	42.242	360.058	511.591.50	5.925.209	4.872.300
14	Bùi Ngọc Chăm	2,72	4.052.800	425.544	3.627.256							0,9520	1.418.480	0,2448	364.752	38.299	326.453	463.842.96	5.372.189	4.417.552
15	Nguyễn Thị Hương	2,41	3.590.900	377.045	3.213.856							0,8435	1.256.815	0,1446	215.454	22.623	192.831	399.667.17	4.663.502	3.806.354
16	Phan Thị Thu Hương	4,27	6.362.300	668.042	5.694.259							1,4945	2.226.805	0,5124	763.476	80.165	683.311	748.206.48	8.604.375	7.125.776
17	Đặng Thủy An	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650							1,0500	1.564.500	0,2400	357.600	37.548	320.052	506.898.00	5.885.202	4.827.600
18	Phạm Thanh Mai	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579							0,9345	1.392.405	0,1869	278.481	29.241	249.240	446.962.01	5.202.224	4.256.781
19	Nguyễn T Khánh Huyền	2,41	3.590.900	377.045	3.213.856							0,8435	1.256.815	0,1687	251.363	26.393	224.970	403.437.62	4.695.640	3.842.263
20	Nguyễn Văn Anh	2,72	4.052.800	425.544	3.627.256							0,9520	1.418.480	0,1904	283.696	29.788	253.908	455.332.08	5.299.644	4.336.496
21	Phùng T Kim Oanh	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722							1,1655	1.736.595	0,3663	545.787	57.308	488.479	578.286.14	6.665.796	5.507.487
22	Hoàng Thị Minh Giang	2,10	3.129.000	328.545	2.800.455							0,7350	1.095.150	0,0000	0	-	-	328.545.00	3.895.605	3.129.000
23	Lê Thị Huyền Trang	2,10	3.129.000	328.545	2.800.455							0,7350	1.095.150	0,0000	0	-	-	328.545.00	3.895.605	3.129.000
		72,7	108.367.700,0	11.378.608,5	96.989.092	1,2	1.788.000,0	187.740,0	1.600.260	0,7	968.500	25,9	38.554.495	8,3	12.429.580	1.305.106	11.124.474	12.871.454	149.236.821	122.585.280

Số tiền bằng chữ: Một trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi một đồng.

Kế toán

 Trần Thu Thủy



THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 4 năm 2025 (850.000)

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương											Tổng 10,5% BHXH	Tiền lương và PC còn được tính	Lương tính BHXH	
		Hệ số	Số tiền	BH	Tổng số tiền lương	Chức vụ				TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNGG						
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền PCCV	HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	BH				Tổng tiền PCTNGG
1	Nguyễn Ngọc Anh	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345	0,50	425.000	44.625	380.375			1,4560	1.237.600	0,7072	601.120	63.118	538.002	434.398	4.940.322	4.137.120
2	Đương T Minh Ngọc	3,99	3.391.500	356.108	3.035.393	0,35	297.500	31.238	266.263			1,5190	1.291.150	0,8680	737.800	77.469	660.331	464.814	5.253.136	4.426.800
3	Nguyễn Thủy Linh	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298	0,35	297.500	31.238	266.263			1,2880	1.094.800	0,4416	375.360	39.413	335.947	367.853	4.230.307	3.503.360
4	Nguyễn T Hồng Nhung	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345					0,2	170.000	1,2810	1.088.850	0,5856	497.760	52.265	445.495	378.920	4.488.690	3.608.760
5	Lê Thị Mai Lan	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345							1,2810	1.088.850	0,5124	435.540	45.732	389.808	372.387	4.263.003	3.546.540
6	Phạm Thanh Huệ	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345					0,15	127.500	1,2810	1.088.850	0,5124	435.540	45.732	389.808	372.387	4.390.503	3.546.540
7	Nguyễn T Hồng Hạnh	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345							1,2810	1.088.850	0,5124	435.540	45.732	389.808	372.387	4.263.003	3.546.540
8	Trương T Thanh Hương	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345							1,2810	1.088.850	0,5124	435.540	45.732	389.808	372.387	4.263.003	3.546.540
9	Hoàng Thị Nhung	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073							1,0605	901.425	0,3939	334.815	35.156	299.659	305.583	3.506.157	2.910.315
10	Trần T Hồng Nhung	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					0,15	127.500	1,1655	990.675	0,3663	311.355	32.692	278.663	329.895	3.930.135	3.141.855
11	Lưu Thị Hoa Chinh	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					0,15	127.500	1,1655	990.675	0,3330	283.050	29.720	253.330	326.923	3.904.802	3.113.550
12	Nguyễn Thị Thanh	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073							1,0605	901.425	0,2727	231.795	24.338	207.457	294.766	3.413.954	2.807.295
13	Ngô Thị Vân	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250							1,0500	892.500	0,2700	229.500	24.098	205.403	291.848	3.380.153	2.779.500
14	Bùi Ngọc Châm	2,72	2.312.000	242.760	2.069.240							0,9520	809.200	0,2448	208.080	21.848	186.232	264.608	3.064.672	2.520.080
15	Nguyễn Thị Hương	2,41	2.048.500	215.093	1.833.408							0,8435	716.975	0,1446	122.910	12.906	110.004	227.998	2.660.387	2.171.410
16	Phan Thị Thu Hương	4,27	3.629.500	381.098	3.248.403							1,4945	1.270.325	0,5124	435.540	45.732	389.808	426.829	4.908.536	4.065.040
17	Đặng Thủy An	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250							1,0500	892.500	0,2400	204.000	21.420	182.580	289.170	3.357.330	2.754.000
18	Phạm Thanh Mai	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203							0,9345	794.325	0,1869	158.865	16.681	142.184	254.978	2.967.712	2.428.365
19	Nguyễn T Khánh Huyền	2,41	2.048.500	215.093	1.833.408							0,8435	716.975	0,1687	143.395	15.056	128.339	230.149	2.678.721	2.191.895
20	Nguyễn Văn Anh	2,72	2.312.000	242.760	2.069.240							0,9520	809.200	0,1904	161.840	16.993	144.847	259.753	3.023.287	2.473.840
21	Phùng T Kim Oanh	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298							1,1655	990.675	0,3663	311.355	32.692	278.663	329.895	3.802.635	3.141.855
22	Hoàng Thị Minh Giang	2,10	1.785.000	187.425	1.597.575							0,7350	624.750	0,0000	0	-	-	187.425	2.222.325	1.785.000
23	Lê Thị Huyền Trang	2,10	1.785.000	187.425	1.597.575							0,7350	624.750	0,0000	0	-	-	187.425	2.222.325	1.785.000
Tổng	0	72,73	61.820.500,00	6.491.152,50	55.329.348	1,20	1.020.000,00	107.100,00	912.900,00	0,20	552.500,00	25,88	21.994.175,00	8,34	7.090.700,00	744.523,50	6.346.176,50	7.342.776,00	85.135.099,00	69.931.200,00

Số tiền bằng chữ:

Tám mươi năm triệu, một trăm ba mươi năm nghìn, không trăm chín mươi chín đồng.

Kế toán

Trần Thu Thủy



TRƯỜNG MN GIA QUÁT

THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 4 năm 2025

STT	Số tiền	Lương	BH các loại	Phụ cấp trách nhiệm			10,50%	Tiền lương và PC thực lĩnh
				Số tiền	Hệ số	Số tiền	BHXH, YT, TN	
1	Lê Thị Minh Liễu	4.960.000	520.800	4.439.200			520.800	4.439.200
2	Khúc Thị Hải Minh	4.960.000	520.800	4.439.200			520.800	4.439.200
3	Trương Thị Hằng	4.960.000	520.800	4.439.200			520.800	4.439.200
4	Lê Thị Mỹ Linh	4.960.000	520.800	4.439.200	0,15	351.000	520.800	4.790.200
5	Vũ Văn Lâm	4.960.000	520.800	4.439.200			520.800	4.439.200
6	Nguyễn Thị Tinh	4.960.000	520.800	4.439.200			520.800	4.439.200
		29.760.000	3.124.800	26.635.200		351.000	3.124.800	26.986.200

Số tiền bằng chữ: Hai mươi sáu triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng

Thượng Thanh, ngày tháng 4 năm 2025

Hiệu trưởng

Kế toán

Trần Thu Thủy

Nguyễn Ngọc Anh

TRƯỜNG MN GIA QUÁT

THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 4 năm 2025

STT	Số tiền	Lương	BH các loại	Phụ cấp trách nhiệm			10,50%	Tiền lương và PC thực lĩnh
				Số tiền	Hệ số	Số tiền	BHXH, YT, TN	
1	Nguyễn Thị Phương Hiếu	4.960.000	520.800	4.439.200			520.800	4.439.200
2	Trần Thu Thủy	4.960.000	0	4.960.000	0	300.000	0	5.260.000
3	Nguyễn Xuân Trọng	4.200.000	520.800	3.679.200			520.800	3.679.200
Tổng cộng		14.120.000	1.041.600	13.078.400	0	300.000	1.041.600	13.378.400

Số tiền bằng chữ: Mười ba triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, bốn trăm đồng.

Thượng Thanh, ngày tháng 4 năm 2025

Hiệu trưởng

Kế toán

Trần Thu Thủy

Nguyễn Ngọc Anh